UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1407 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bắc Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Bắc Quang tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2015; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 95/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bắc Quang với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);

2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân huyện Bắc Quang

1.1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

1.4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Quang;

2.2. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bắc Quang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đàm Văn Bông

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh uỷ;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TD, NNTNMT.

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 1407 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Việt Quang	Thị trấn Vĩnh Tuy	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Quang	Thượng Bình	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Việt Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	97.433,82	4017,78	992,29	6322,23	7599,43	3787,65	5769,22	1057,80	4225,40	5112,08	3480,73	3978,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.774,33	233,37	12,75	149,69	169,83	108,93	409,50	164,37	205,06	261,54	278,66	245,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.068,11*	*208,13*	*13,25*	*144,20*	*121,79*	*51,36*	*209,77*	*120,67*	*64,56*	*261,54*	*180,67*	*211,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.629,66	74,70	16,37	122,82	121,24	29,99	40,27	58,72	115,00	25,64	42,40	265,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.439,59	170,80	540,65	170,92	1140,32	447,38	385,16	273,66	43,00	33,94	359,19	423,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.291,24	1810,50		1312,00	3965,80	-	-	117,70	351,50	1.736,20	5,00	1.081,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61.690,58	1.702,88	401,52	4.566,80	2.191,25	3.231,26	4.929,10	437,70	3.468,04	3.030,70	2.769,04	1.943,78
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	608,42	25,53	21,00		10,99	0,09	5,19	5,65	42,80	24,06	26,44	17,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.037,73	332,78	186,42	127,01	375,63	91,61	288,70	180,78	52,32	120,65	182,63	458,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	402,31	16,53	3,39			-	-	-	-	-	-	215,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	1,77	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	32,30	-	32,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,68	0,52	0,03	-	-	-	-	0,02	-	-	-	4,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,32	6,84	-	0,35	17,13	-	0,04	0,23	-	-	0,06	14,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,77	-	-	-	-	-	21,00	-	2,08	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.375,51	101,96	50,19	56,75	187,78	31,82	73,52	51,88	14,75	40,66	42,91	82,38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,76	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,06	1,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,55	-	-	18,56	38,68	19,61	37,60	49,47	11,13	25,51	38,57	50,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	146,29	122,31	23,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,16	5,70	0,46	0,57	0,84	0,35	0,65	1,29	0,16	0,36	0,72	0,77
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,61	-	0,20	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,98	2,07	5,32	-	1,87	-	5,10	4,50	3,25	0,44	6,16	2,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	10,47	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	1,35
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,32	0,20	0,65	-	0,21	-	1,12	0,79	0,13	0,21	1,61	2,13
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,44	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.823,15	73,67	69,46	50,78	126,46	39,83	149,67	69,31	20,82	53,20	92,60	84,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,74	-	-	-	1,00	-	-	-	-	0,27	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.402,14	323,68	-	1.091,94	608,83	210,02	160,96	29,04	151,38	586,89	308,77	125,69
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2015 **(tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Bằng Hành	Xã Quang Minh	Xã Liên Hiệp	Xã Võ Điếm	Xã Việt Hồng	Xã Hùng An	Xã Đức Xuân	Xã Tiên Kiều	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Đồng Yên	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3211,33	4229,20	5330,64	6978,11	2287,36	2868,86	4561,45	5176,27	4133,77	3303,91	3528,20	5481,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,99	412,72	536,67	421,74	131,11	350,71	142,50	187,18	208,53	462,55	326,43	48,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*271,99*	*276,53*	*536,67*	*83,00*	*76,34*	*338,33*	*43,00*	-	*166,77*	*452,55*	*209,02*	*26,86*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,90	467,60	67,35	86,75	128,62	106,66	239,10	412,01	335,50	414,15	399,79	11,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116,69	381,72	223,01	690,95	181,38	642,78	238,75	347,48	1.083,34	319,73	134,76	90,10
1.4	*Đất rừng phòng hộ*	RPH	5,00	-	1.665,10	2.756,50	-	177,30	1.219,80	-	-	-	1.074,70	12,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.716,75	2.886,67	2.812,51	2.940,41	1.828,96	1.527,59	2.715,90	4.221,88	2.467,40	2.053,10	1.567,56	5.309,78
1.7	Đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,00	80,49	26,00	81,76	17,29	63,82	5,40	7,72	39,00	54,38	24,96	10,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	200,31	502,01	164,92	256,11	88,54	333,32	72,23	227,79	267,96	172,25	252,47	102,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	137,10	-	-	-	-	-	-	30,29	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,01	0,06	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	0,92	1,26	0,40	0,04	0,14	-	-	0,52	-	0,06	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	11,96	-	-	57,73	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,83	73,16	63,19	67,81	21,36	82,52	18,48	46,64	62,01	69,48	42,20	51,23
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,21	72,57	43,22	45,18	19,91	173,59	28,70	34,17	42,59	63,90	71,00	19,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,36	0,23	0,64	0,50	0,83	0,43	0,09	0,42	1,86	0,33	0,34
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,80	15,20	2,73	0,24	0,54	4,31	12,48	-	2,59	4,27	1,50	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	-	-	-	-	-	6,62	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,98	3,39	1,64	1,52	0,53	2,45	-	2,05	0,80	1,62	1,18	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	115,13	161,99	52,65	140,32	33,70	62,82	12,14	87,09	128,70	31,11	136,14	31,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	36,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	411,66	270,14	6,85	72,56	250,45	452,23	982,01	219,73	45,50	419,45	313,60	360,76
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Việt Quang	TT Vĩnh Tuy	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Quang	Xã Thượng Bình	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Việt Vinh	Xã Bằng Hành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**444,18**	7,27	8,24		8,55	0,97	7,67	0,66	2,16		1,06	258,76	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,72	0,62	0,50			0,13	0,07	-	-	-	0,01	1,95	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,93*	*0,61*				-	*0,06*	-	-	-	-	*1,95*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,55	2,15	1,50		1,52	0,06	0,13	0,59	-	-	0,79	6,34	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,52	1,55	6,24		6,96	-	0,23	0,07	-	-	0,26	18,59	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,25					-	-	-	-	-	-	108,25	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	253,31	2,72	-	-	0,07	0,78	7,24	-	2,16	-	-	123,63	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,83	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	29,08	1,64	8,75		6,54							0,30	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN						-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,77	1,63	8,75	-	6,54	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 (Tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Liên Hiệp	Xã Vô Điếm	Xã Việt Hồng	Xã Hùng An	Xã Đức Xuân	Xã Tiên Kiều	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Đồng Yên	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	NNP	444,18	60,17	8,96	4,58	2,48	13,74	0,07	44,60	0,07	0,10	2,57	11,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,72	0,01	1,96	1,58	0,61	7,87	-	-	-	0,01	0,19	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,93*	-	*1,96*	-	*0,60*	*7,35*	-	-	-	*0,01*	*0,18*	*0,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,55	0,14	0,01	1,52	-	3,14	-	4,85	-	0,02	0,18	0,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,52	0,02	1,20	0,19	0,85	1,22	0,07	2,25	0,07	0,07	0,92	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	253,31	60,00	5,79	1,29	1,02	1,01	-	37,50	-	-	1,24	8,86
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,83	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,04	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,08		0,68	1,31		0,88		8,98				
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,77	-	0,68	1,31	-	0,88	-	8,98	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Việt Quang	Thị trấn Vinh Tuy	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Quang	Xã Thượng Bình	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Việt Vinh	Xã Bằng Hành
(1)	(2)	(3)	(4=(5)+(6)+...(16))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**444,18**	**7,27**	**8,24**		**8,55**	**0,97**	**7,67**	**0,66**	**2,16**		**1,06**	**258,76**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,72	0,62	0,50			0,13	0,07				0,01	1,95	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*12,93*	*0,61*					*0,06*					*1,95*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,55	2,15	1,50		1,52	0,06	0,13	0,59			0,79	6,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,52	1,55	6,24		6,96		0,23	0,07			0,26	18,59	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	108,25											108,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,31	2,72			0,07	0,78	7,24		2,16			123,63	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,83	0,23											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Liên Hiệp	Xã Vô Điếm	Xã Việt Hồng	Xã Hồng An	Xã Đức Xuân	Xã Tiên Kiều	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Đồng Yên	Xã Đồng Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	444,18	60,17	8,96	4,58	2,48	13,74	0,07	44,60	0,07	0,10	2,57	11,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,72	0,01	1,96	1,58	0,61	7,87				0,01	0,19	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*12,93*		*1,96*		*0,60*	*7,35*				*0,01*	*0,18*	*0,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,55	0,14	0,01	1,52		3,14		4,85		0,02	0,18	0,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,52	0,02	1,20	0,19	0,85	1,22	0,07	2,25	0,07	0,07	0,92	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	108,25											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,31	60,00	5,79	1,29	1,02	1,01		37,50			1,24	8,86
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,83					0,50					0,04	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(Kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Việt Quang	TT Vinh Tuy	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Quang	Xã Thượng Bình	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Việt Vinh	Xã Bằng Hành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	258,59			55,00	21,00					25,00	10,00		15,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	132,29			25,00	10,00					15,00	5,00		5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,30	-		30,00	11,00					10,00	5,00		10,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,45	0,03					1,10	0,07					
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,45	0,03	-	-	-	-	1,10	0,07	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 4, Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015 (tiếp theo) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Liên Hiệp	Xã Võ Điểm	Xã Việt Hồng	Xã Hùng An	Xã Đức Xuân	Xã Tiên Kiều	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Đồng Vinh	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	258,59					30,00	71,00			10,00		21,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	132,29					20,00	40,00					12,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,30					10,00	31,00			10,00		9,30
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,45				0,25	3,00		4,00				
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,45	-	-	-	0,25	3,00	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-